## NHÓM 3

## ( YÊN THÀNH – NGHĨA ĐÀN- THÁI HOÀ – QUỲ CHÂU)

## KHUNG MA TRẬN KIỂM TRA CUỐI KÌ II – KHTN 6

**I. Khung ma trận**

**- Thời điểm kiểm tra:** *Kiểm tra cuối học kì 2*

**- Thời gian làm bài:** *90 phút.*

**- Hình thức kiểm tra:** *Kết hợp giữa trắc nghiệm và tự luận (tỉ lệ 40% trắc nghiệm, 60% tự luận).*

**- Cấu trúc:**

+ Mức độ đề:*40% Nhận biết; 30% Thông hiểu; 20% Vận dụng; 10% Vận dụng cao.*

+ Phần trắc nghiệm: 4,0 điểm, *(Tổng 16 câu hỏi: nhận biết: 12 câu; thông hiểu: 4 câu), mỗi câu 0,25 điểm;*

+ Phần tự luận: 6,0 điểm *(Tổng 6 câu: Nhận biết 1 câu : 1,0 điểm; Thông hiểu 2 câu: 2,0 điểm; Vận dụng 2 câu: 2,0 điểm; Vận dụng cao 1 câu: 1,0 điểm).*

+ Nội dung nửa đầu học kì 2: *25% (2,5 điểm)*

+ Nội dung nửa cuối học kì 2: *75% (7,5 điểm)*

Nửa đầu kì 2 (25%)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chủ đề** | **Đa dạng thế giới sống** | **Tổng** |
| **Số tiết** | 27 | 27 |
| **Điểm** | 2,5 | 2,5 |
| **Điểm làm tròn** | 2,5 | 2,5 |

Nửa cuối kì 2 (75%)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chủ đề** | **Lực trong đời sống** | **Năng lượng** | **Trái đất và bầu trời** | **Tổng** |
| **Số tiết** | 15 | 10 | 10 | 35 |
| **Điểm** | 3,21 | 2,14 | 2,14 | 7,5 |
| **Điểm làm tròn** | 3,5 | 2 | 2 | 7,5 |

| **Chủ đề** | **MỨC ĐỘ** | | | | | | | | **Tổng số câu** | | **Điểm số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nhận biết** | | **Thông hiểu** | | **Vận dụng** | | **Vận dụng cao** | |
| **TNKQ** | **TL** | **TNKQ** | **TL** | **TNKQ** | **TL** | **TNKQ** | **TL** | **TNKQ** | **TL** |
| **Chủ đề 7: Đa dạng thế giới sống (27 tiết)**  (Từ bài 29-39) | 4 |  | 2 |  |  |  |  | 1 | 6 | 1 | **2,5** |
| **Chủ đề 8: Lực trong đời sống (15 tiết)** | 4 |  | 2 |  |  | 2 |  |  | 6 | 2 | **3,5** |
| **Chủ đề 9: Năng lượng (10 tiết)** | 4 |  |  | 1 |  |  |  |  | 4 | 1 | **2** |
| **Chủ đề 10: Trái đất và bầu trời (10 tiết)** |  | 1 |  | 1 |  |  |  |  |  | 2 | **2** |
| **Số câu TN/ Ý tự luận** | **12** | **1** | **4** | **2** |  | **2** |  | **1** | 16 | 6 |  |
| **Điểm số** | **3,0** | **1,0** | **1,0** | **2,0** | **0** | **2,0** | **0** | **1,0** | **4,0** | **6,0** | **10** |
| **Tổng số điểm** | **4,0 điểm** | | **3,0 điểm** | | **2,0 điểm** | | **1,0 điểm** | | **10 điểm** | | **10 điểm** |

**II. Bản đặc tả**

| **Nội dung** | | **Mức độ** | **Yêu cầu cần đạt** | **Số ý TL/số câu hỏi TN** | | **Câu hỏi** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TL  (Số ý) | TN  (Số câu) | TL  (Số ý) | TN  (Số câu) |
| **Chủ đề 7: Đa dạng thế giới sống**  **(27 tiết)**  -Virus  -Đa dạng nguyên sinh vật  -Đa dạng nấm  -Đa dạng thực vật  -Đa dạng động vật  -Vai trò của đa dạng sinh học trong tự nhiên.  -Bảo vệ đa dạng sinh học  -Tìm hiểu sinh vật ngoài thiên nhiên | | **Nhận biết** | -Nêu được một số bệnh do virus và vi khuẩn gây ra.  -Nêu được một số bệnh do nguyên sinh vật gây nên.  -Nêu được một số bệnh do nguyên sinh vật gây nên.  -Nêu được một số bệnh do nấm gây ra.  -Nêu được một số tác hại của động vật trong đời sống.  -Nêu được vai trò của đa dạng sinh học trong tự nhiên và trong thực tiễn (làm thuốc, làm thức ăn, chỗ ở, bảo vệ môi trường, … |  | 1 |  | 1 |
|  | 1 |  | 2 |
|  | 1 |  | 3 |
|  | 1 |  | 4 |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Trình bày được vai trò của thực vật trong trong đời sống  - Phân biệt được một số nhóm thực vật ngoài thiên nhiên  - Phân biệt được hai nhóm động vật không xương sống và có xương sống.  - Trình bày được vai trò của nấm trong tự nhiên và trong thực tiễn (nấm được trồng làm thức ăn, dùng làm thuốc,...).  - Trình bày được cách phòng và chống bệnh do nấm gây ra. |  | **1** |  | 5 |
|  | 1 |  | 6 |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
| **Vận dụng cao** | Vận dụng được hiểu biết về nấm vào giải thích một số hiện tượng trong đời sống như kĩ thuật trồng nấm, nấm ăn được, nấm độc, ... | **1** |  | 17 |  |
| **Chủ đề 8: Lực trong đời sống**  **(15 tiết)**  – Lực và tác dụng của lực  – Biến dạng của lò xo  – Lực ma sát  – Lực cản của nước | | **Nhận biết** | -Nêu được: Lực tiếp xúc xuất hiện khi vật (hoặc đối tượng) gây ra lực có sự tiếp xúc với vật (hoặc đối tượng) chịu tác dụng của lực; lấy được ví dụ về lực tiếp xúc.  -Nêu được: Lực không tiếp xúc xuất hiện khi vật (hoặc đối tượng) gây ra lực không có sự tiếp xúc với vật (hoặc đối tượng) chịu tác dụng của lực; lấy được ví dụ về lực không tiếp xúc.  -Nêu được: Lực ma sát là lực tiếp xúc xuất hiện ở bề mặt tiếp xúc giữa hai vật; khái niệm về lực ma sát trượt; khái niệm về lực ma sát nghỉ.  -Nêu được tác dụng cản trở và tác dụng thúc đẩy chuyển động của lực ma sát.  -Nêu được các khái niệm: khối lượng (số đo lượng chất của một vật), lực hấp dẫn (lực hút giữa các vật có khối lượng), trọng lượng của vật (độ lớn lực hút của Trái Đất tác dụng lên vật). |  | **1** |  | 7 |
|  | 1 |  | 8 |
|  | 1 |  | 9 |
|  | **1** |  | 10 |
|  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Lấy được ví dụ để chứng tỏ lực là sự đẩy hoặc sự kéo.  -Lấy được ví dụ về tác dụng của lực làm: thay đổi tốc độ, thay đổi hướng chuyển động, biến dạng vật.  -Lấy được ví dụ về một số ảnh hưởng của lực ma sát trong an toàn giao thông đường bộ.  -Sử dụng tranh, ảnh (hình vẽ, học liệu điện tử) để nêu được: Sự tương tác giữa bề mặt của hai vật tạo ra lực ma sát giữa chúng. |  | **1** |  | 11 |
|  | **1** |  | 12 |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
| **Vận dụng** | -Biểu diễn được một lực bằng một mũi tên có điểm đặt tại vật chịu tác dụng lực, có độ lớn và theo hướng của sự kéo hoặc đẩy.  -Đo được lực bằng lực kế lò xo, đơn vị là niu tơn (Newton, kí hiệu N) (không yêu cầu giải thích nguyên lí đo).  -Thực hiện được thí nghiệm chứng tỏ vật chịu tác dụng của lực cản khi chuyển động trong nước (hoặc không khí).  -Thực hiện thí nghiệm chứng minh được độ giãn của lò xo treothẳng đứng tỉ lệ với khối lượng của vật treo. | **1** |  | 18 |  |
| **1** |  | 19 |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
| **Chủ đề 9: Năng lượng (10 tiết)**  – Khái niệm về năng lượng  – Một số dạng năng lượng  – Sự chuyển hoá năng lượng  – Năng lượng hao phí  – Năng lượng tái tạo  – Tiết kiệm năng lượng | | **Nhận biết** | -Chỉ ra được một số hiện tượng trong tự nhiên hay một số ứng dụng khoa học kĩ thuật thể hiện năng lượng đặc trưng cho khả năng tác dụng lực.  - Kể tên được một số nhiên liệu thường dùng trong thực tế.  - Kể tên được một số loại năng lượng.  -Chỉ ra được một số ví dụ trong thực tế về sự truyền năng lượng giữa các vật.  - Phát biểu được định luật bảo toàn và chuyển hóa năng lượng  - Lấy được ví dụ về sự truyền năng lượng từ vật này sang vật khác từ dạng này sang dạng khác thì năng lượng không được bảo toàn mà xuất hiện một năng lượng hao phí trong quá trình truyền và biến đổi. |  | **1** |  | 13 |
|  | **1** |  | 14 |
|  | **1** |  | 15 |
|  | **1** |  | 16 |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | -Nêu được nhiên liệu là vật liệugiải phóng năng lượng, tạo ra nhiệt và ánh sáng khi bị đốt cháy. Lấy được ví dụ minh họa.  - Phân biệt được các dạng năng lượng.  - Chứng minh được năng lượng đặc trưng cho khả năng tác dụng lực.  Nêu được định luật bảo toàn năng lượng và lấy được ví dụ minh hoạ.  **-** Giải thích được các hiện tượng trong thực tế có sự chuyển hóa năng lượng  - Nêu được sự truyền năng lượng từ vật này sang vật khác từ dạng này sang dạng khác thì năng lượng không được bảo toàn mà xuất hiện một năng lượng hao phí trong quá trình truyền và biến đổi. Lấy được ví dụ thực tế. | **1** |  | 20 |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
| **Chủ đề 10: Trái đất và bầu trời**  **(10 tiết)**  – Chuyển động nhìn thấy của Mặt Trời  – Chuyển động nhìn thấy của Mặt Trăng  – Hệ Mặt Trời  – Ngân Hà | | **Nhận biết** | - Mô tả được quy luật chuyển động của Mặt Trời hằng ngày quan sát thấy.  - Nêu được các pha của Mặt Trăng trong Tuần Trăng.  - Nêu được Mặt Trời và sao là các thiên thể phát sáng; Mặt Trăng, các hành tinh và sao chổi phản xạ ánh sáng Mặt Trời.  - Nêu được hệ Mặt Trời là một phần nhỏ của Ngân Hà. | **1** |  | 21 |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Giải thích được quy luật chuyển động mọc, lặn của Mặt Trời.  - Giải thích được các pha của Mặt Trăng trong Tuần Trăng.  - Giải thích được hình ảnh quan sát thấy về sao chổi.  - Giải thích được hệ Mặt Trời là một phần nhỏ của Ngân Hà.  -Mô tả được sơ lược cấu trúc của hệ Mặt Trời, nêu được các hành tinh cách Mặt Trời các khoảng cách khác nhau và có chu kì quay khác nhau. | **1** |  | 22 |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |